

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM GIÀNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06 /GPMT-UBND

Cẩm Giàng, ngày 25 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồng Bằng ngày 12/7/2023, Văn bản số 05/CV-ĐB ngày 19/12/2023 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồng Bằng về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở sản xuất phụ tùng Đồng Bằng và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của phòng tài nguyên và môi trường tại Tờ trình số 333/TTr-TNMT ngày 21 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Đồng Bằng, địa chỉ tại thôn Lê Xá, xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở sản xuất phụ tùng Đồng Bằng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Cơ sở sản xuất phụ tùng Đồng Bằng.

1.2. Địa điểm hoạt động: thôn Lê Xá, xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên số 0800363531 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và

Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 02 năm 2023.

Giấy chứng nhận đầu tư số 04121000753 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2015.

1.4. Mã số thuế: 0800363531.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- + Sản xuất phụ tùng ô tô.
- + Sản xuất phụ tùng xe máy.
- + Sản xuất phụ tùng máy khâu.
- + Sản xuất phụ tùng máy giặt.
- + Sản xuất phụ tùng máy in.
- + Sản xuất phụ tùng tủ lạnh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích nhà xưởng sử dụng: 11.403 m².

- Công suất của dự án:

+ Sản xuất phụ tùng ô tô (cụm dây điện, lò xo mở cốp tự động, đai ốp nhíp ô tô, lazang ô tô): 200.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất phụ tùng xe máy (lò xo các loại): 50.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất phụ tùng máy khâu (giá đỡ, tấm bảo vệ cảm biến, cần nối dây vải,...): 250.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất phụ tùng máy giặt (lạt buộc máy giặt): 150.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất phụ tùng máy in (giá đỡ, hướng dẫn mỡ DTA): 30.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất phụ tùng tủ lạnh (lò xo, kẹp ống bằng thép): 150.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Thực hiện các yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồng Bằng

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồng Bằng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND huyện Cẩm Giàng.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Giàng chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung cấp phép và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Đồng Bằng;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Phòng Tài nguyên & Môi trường;
- Cổng thông tin điện tử huyện Cẩm Giàng;
- UBND xã Cẩm Phúc;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Công

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 06/GPMT-UBND
ngày 25 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Cẩm Giàng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ bếp ăn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo đường ống nhựa PVC D75, dài 65 m, độ dốc 0,1% tự chảy vào mương thoát nước chung của khu vực thuộc xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Mương thoát nước chung của khu vực thuộc xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi giờ 3°): $X(m) = 2316072$; $Y(m) = 572023$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi xử lý được xả theo phương thức tự chảy.
- Hình thức xả: Xả mặt, xả vào mương thoát nước chung của khu vực thuộc xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (mức B, giá trị $C_{\max}$ với hệ số $K = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không	Không

2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60	thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1.200		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12		
11	Coliforms	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt:

Nước thải từ các nhà vệ sinh công nhân, nhà vệ sinh khu văn phòng, ăn ca được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn và nước thải nhà ăn được dẫn vào bể tách mỡ, sau đó theo đường ống PVC D200, dài 68 m được bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày đêm.

- Đối với nước làm mát:

Nước làm mát thiết bị được sử dụng tuần hoàn, không thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

* Công trình xử lý sơ bộ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn và nước thải từ nhà ăn được dẫn vào bể tách mỡ, sau đó theo đường ống dẫn được bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Công suất thiết kế: 02 bể tự hoại, tổng thể tích 40,5 m³; bể tách mỡ 1 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.
- * Công trình xử lý nước thải sinh hoạt chung:
 - Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ → Hồ gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt mức B của QCVN 14:2008/BTNMT trước khi thải ra mương thoát nước chung của khu vực.
 - Công suất thiết kế hệ thống: 10 m³/ngày đêm.
 - Thông số kỹ thuật của hệ thống: Hồ gom (2 m³); bể điều hòa (23,44 m³); bể thiếu khí (8,14 m³); bể hiếu khí (16,28 m³); bể lắng (4,49 m³); bể khử trùng (4,3 m³); bể chứa bùn (4,3 m³).
 - Hóa chất sử dụng: Javel 0,02 lít/1 m³ nước thải; mật rỉ đường - metanol 0,015 lít/1 m³ nước thải (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).
- 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục
Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.
- 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố
 - Biện pháp phòng ngừa:
 - + Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.
 - + Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; tần suất bảo dưỡng 06 tháng/lần.
 - + Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.
 - + Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.
 - + Cập nhật đầy đủ nhật ký vận hành các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố sớm nhất.
 - Biện pháp khắc phục:
 - + Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.
 - + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.
 - + Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.
 - + Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.
 - + Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.
 - + Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại các bể của hệ thống để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục sự

cổ sẽ tiếp tục quy trình xử lý; trường hợp không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống thì Công ty thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm tại bể gom nước thải và 01 điểm tại vị trí xả nước thải sau xử lý ra mương thoát nước chung của khu vực thuộc xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương).

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.3 Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho UBND huyện Cẩm Giàng, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Giàng trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Đồng Bằng có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về UBND huyện Cẩm Giàng, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Giàng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.6. Trong quá trình xả thải vào mương thoát nước chung của khu vực nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước mương, Công ty phải

báo cáo kịp thời về UBND huyện Cẩm Giàng, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Giàng.

3.7. Công ty TNHH Đồng Bằng chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 2
ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 06 /GPMT-UBND
 ngày 25 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Cẩm Giàng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Phát sinh từ khu vực máy máy đúc.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ khu vực máy đập.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ khu vực máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°): X (m) = 2316077; Y(m) = 572078.
- Nguồn số 02: Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°): X (m) = 2316069; Y(m) = 572069.
- Nguồn số 03: Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°): X (m) = 2316078; Y(m) = 572056.

3. Tiếng ồn, độ rung

- Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 06/GPMT-UBND
 ngày 31 tháng 1 năm 2023 của UBND huyện Cẩm Giàng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	200	17 02 03
2	Dầu gốc khoáng không có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình (dầu chống dính khuôn)	Lỏng	500	07 03 02
3	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	400	400
4	Giẻ lau, vải bảo vệ dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	100	18 02 01
5	Bao bì kim loại cứng, bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	200	18 01 02 18 01 03
6	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (có thành phần nguy hại)	Rắn	30	19 02 06
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06
8	Pin, ắc quy thải	Rắn	50	16 01 12 19 06 05
	Tổng		1.490	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bavia sắt, thép, tôn	Rắn	31.500	-
2	Xi nhôm	Rắn	9.000	-
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải	Rắn	200	18 01 05

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
	bỏ			
4	Bao bì nhựa, bavia nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	350	18 01 06
5	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	200	18 02 02
6	Bùn thải từ HTXL nước thải sinh hoạt, bể phốt	Bùn	1.650	12 06 13
	Tổng		42.900	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Rác thải sinh hoạt chủ yếu là thức ăn thừa, vỏ hộp sữa, vỏ bánh, giấy ... dự báo phát sinh khoảng 17,4 tấn/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa chuyên dụng loại 220 lít/thùng, bên ngoài dán nhãn phân loại và cảnh báo.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho lưu chứa: 01 kho diện tích 10 m².
 - Kết cấu hai mặt giáp tường, một mặt quay tôn, mái lợp tôn, nền BTCT có lớp chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát. Bên ngoài cửa được dán các biển dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại; khu vực được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa bằng nhựa loại 50 - 100 lít/thùng, chất thải được thu gom, tập kết về khu vực chứa CTR thông thường.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích: 30 m².
 - Kết cấu một mặt giáp tường, các mặt còn lại quay tôn, nền BTCT có lớp chống thấm, có cửa ra vào và kiểm soát, có biển dấu hiệu cảnh báo đảm bảo theo đúng quy định.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy loại 20 - 220 lít/thùng được bố trí ở khu vực văn phòng, khu vực bếp ăn.

2.3.2. Kho lưu chứa

- Diện tích: 8 m².

- Kết cấu một mặt giáp tường, các mặt còn lại quây tôn, nền BTCT có lớp chống thấm, có cửa ra vào và kiểm soát, có biển dấu hiệu cảnh báo đảm bảo theo đúng quy định.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 06/GPMT-UBND
ngày 25 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Cẩm Giàng)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định.
3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác theo quy định hiện hành.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.
6. Thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./